

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số : 04/2021/ KDTM -ST

Ngày: 11/11/2021

V/v : Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu.

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Minh Tân

2. Bà Ngô Thị Thời

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 - 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2020/TLST - KDTM ngày 04/3/2020 về việc Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-KDTM ngày 16/7/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB - TA ngày 27/7/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB - TA ngày 06/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2021/QĐST - KDTM ngày 01/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2021/QĐST - KDTM ngày 22/9/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 15/10/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần phát triển V. (Gọi tắt là: Công ty V).**

Địa chỉ trụ sở: 19/71 Phố H, phường K, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Đình T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị A - Tổng giám đốc.

(Theo giấy ủy quyền số 01/UQ – VX ngày 12/01/2015).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị A: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Theo hợp đồng ủy quyền ngày 31/5/2019). (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**2. Bị đơn: Công ty cổ phần P. (Gọi tắt là: Công ty P).**

Địa chỉ trụ sở: 146 Y, phường H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:*

Công ty cổ phần phát triển V được thành lập và hoạt động từ ngày 24/3/2008, có giấy phép kinh doanh do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07/01/2015. Ngành nghề kinh doanh chính trong các lĩnh vực xây dựng, buôn bán máy móc, thiết bị xây dựng... việc kinh doanh của công ty nhằm mục đích lợi nhuận.

Ngày 15/9/2012, Công ty V thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 159/2012/PT - VX với công ty P có địa chỉ trụ sở tại số 146 Y, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nội dung của hợp đồng cụ thể như sau: Công ty V bán các loại vật liệu để thi công gói thầu xây lắp EX - 05 thuộc dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng cho công ty cổ phần P với chủng loại, khối lượng, đơn giá của vật liệu là cát đắp nền (cát đen); cát dùng cho thi công lớp đệm thoát nước, cát dùng cho thi công cọc cát, giếng cát; đất dùng cho lớp Subgrade (đất cấp phối); đất đắp bao; cấp phối đá dăm móng dưới với tổng giá trị hợp đồng tạm tính là **175.056.153.030đ**. Giá trị hợp đồng chính thức được xác định theo hồ sơ quyết toán do công ty V lập. Cụ thể bên công ty P đã mua hàng của công ty V theo các hóa đơn chứng từ sau:

- Ngày 05/10/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000183 ngày 05/10/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **1.937.548.172đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 01 (từ ngày 17/9/2012 đến ngày 30/9/2012) vào ngày 05/10/2012.

- Ngày 11/10/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000186 ngày 11/10/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **3.620.894.185đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 02 (từ ngày 01/10/2012 đến ngày 10/10/2012) vào ngày

11/10/2012.

- Ngày 22/10/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000189 ngày 22/10/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **670.649.716đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 03 (từ ngày 11/10/2012 đến hết ngày 20/10/2012) vào ngày 22/10/2012.

- Ngày 05/11/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000193 ngày 05/11/2012 các mặt hàng sau: Cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **1.002.685.592đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 04 (từ ngày 21/10/2012 đến ngày 31/10/2012) vào ngày 05/11/2012.

- Ngày 16/11/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000194 ngày 16/11/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **2.078.967.141**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 05 (từ ngày 01/11/2012 đến ngày 15/11/2012) vào ngày 16/11/2012. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **9.310.744.806đ**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **617.000.000đ**; Còn nợ lại **8.693.744.806đ**.

- Ngày 05/12/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000200 ngày 05/12/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **2.533.135.138đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 06 (từ ngày 16/11/2012 đến ngày 30/11/2012) vào ngày 04/12/2012. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **11.226.879.944**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **1.125.600.000đ**; Còn nợ lại **10.101.279.944đ**.

- Ngày 17/12/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000209 ngày 17/12/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **2.906.672.528đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 07 (từ ngày 01/12/2012 đến ngày 15/12/2012) vào ngày 17/12/2012. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **13.007.952.472**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **566.281.098đ**; Còn nợ lại **12.441.671.374đ**.

- Ngày 31/12/2012, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn

giá trị gia tăng số 0000223 ngày 31/12/2012 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **4.201.964.425**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 08 (từ ngày 16/12/2012 đến ngày 31/12/2012) vào ngày 31/12/2012. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **16.643.635.799đ**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **1.575.000.000đ**; Còn nợ lại **15.068.635.799đ**.

- Ngày 16/01/2013, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000229 ngày 16/01/2013 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **2.676.928.735đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 09 (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 15/01/2013) vào ngày 16/01/2013. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **17.745.564.534đ**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **0đ**; Còn nợ lại **17.745.564.534đ**.

- Ngày 05/02/2013, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000232 ngày 05/02/2013 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước và cát cho cọc cát, giếng cát; cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **1.685.479.463đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 10 (từ ngày 16/01/2013 đến ngày 31/01/2013) vào ngày 05/02/2013. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **19.431.043.997đ**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **0đ**; Còn nợ lại **19.431.043.997đ**.

- Ngày 16/02/2013, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000234 ngày 16/02/2013 các mặt hàng sau: Cát cho lớp đệm thoát nước với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **429.161.937đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 11 (từ ngày 01/02/2013 đến ngày 15/02/2013) vào ngày 16/02/2013. Theo đó công ty P nợ công ty V tổng số tiền là **19.860.205.934đ**, Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **0đ**; Còn nợ lại **19.860.205.934đ**.

- Ngày 29/02/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 12 (từ ngày 16/2/2013 đến hết ngày 29/02/2013). Theo đó công ty P còn nợ công ty V tổng số tiền là **19.860.205.934đ**. Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **1.569.658.000đđ**; Còn nợ lại **18.290.547.934đ**.

- Ngày 31/3/2013, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000247 ngày 31/3/2013 các mặt hàng sau: Cát đắp nền (cát đen) với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **1.378.730.284đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 13 (từ ngày

01/3/2013 đến ngày 31/3/2013) vào ngày 31/3/2013. Theo đó công ty P còn nợ công ty V tổng số tiền là **19.669.278.218đ**. Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **0đ**; Còn nợ lại **19.669.278.218đ**.

- Ngày 05/06/2013, Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000278 ngày 05/6/2013 các mặt hàng sau: Cát đen đắp nền với tổng số tiền thanh toán (bao gồm 10% thuế VAT) là **933.668.228đ**. Việc mua bán này đã được hai bên đối chiếu và xác nhận công nợ đợt 14 (từ ngày 01/4/2013 đến ngày 04/6/2013) vào ngày 05/6/2013. Theo đó công ty P còn nợ công ty V tổng số tiền là **20.602.946.446đ**. Công ty P đã tạm ứng cho công ty V số tiền: **4.142.480.133đ**; Còn nợ lại **16.460.466.313đ**.

- Ngày 31/7/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 15 (từ ngày 05/6/2013 đến hết ngày 31/7/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **16.460.466.313đ**; P đã trả cho V **3.600.000.000đ**; Còn nợ lại: **12.860.466.313đ**.

- Ngày 31/8/2013 Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 16 (từ ngày 01/8/2013 đến hết ngày 31/8/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **12.860.466.313đ**; P đã trả cho V **2.100.000.000đ**; Còn nợ lại: **10.760.466.313đ**.

- Ngày 30/9/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 17 (từ ngày 01/9/2013 đến hết ngày 30/9/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **10.760.466.313đ**; P đã trả cho V **350.000.000đ**; Còn nợ lại: **10.410.466.313đ**.

- Ngày 31/10/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 18 (từ ngày 01/10/2013 đến hết ngày 31/10/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **10.410.466.313đ**; P đã trả cho V **2.250.000.000đ**; Còn nợ lại: **8.160.466.313đ**.

- Ngày 30/11/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 19 (từ ngày 01/11/2013 đến hết ngày 30/11/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **8.160.466.313đ**; P đã trả cho V **300.000.000đ**; Còn nợ lại: **7.860.466.313đ**.

- Ngày 31/12/2013, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 20 (từ ngày 01/12/2013 đến hết ngày 31/12/2013). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.860.466.313đ**; P đã trả cho V: **0 đ**; Còn nợ lại: **7.860.466.313đ**.

- Ngày 06/02/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 21 (từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/01/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.860.466.313đ**; P đã trả cho V: **300.000.000đ**; Còn nợ lại: **7.560.466.313đ**.

- Ngày 01/3/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 22 (từ ngày 01/02/2014 đến hết ngày 28/02/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.560.466.313đ**; P đã trả cho V: 0đ; Còn nợ lại: **7.560.466.313đ**.

- Ngày 01/4/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 23 (từ ngày 01/03/2014 đến hết ngày 31/03/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.560.466.313đ**; P đã trả cho V: **500.000.000đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 02/5/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 24 (từ ngày 01/04/2014 đến hết ngày 30/4/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 05/6/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 25 (từ ngày 01/5/2014 đến hết ngày 31/5/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 01/7/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 26 (từ ngày 01/6/2014 đến hết ngày 30/6/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 01/8/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 27 (từ ngày 01/7/2014 đến hết ngày 31/7/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 04/9/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 28 (từ ngày 01/8/2014 đến hết ngày 31/8/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 02/10/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 29 (từ ngày 01/9/2014 đến hết ngày 30/9/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 31/10/2014, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 30 (từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/10/2014). Theo đó số nợ đầu kỳ công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

- Ngày 31/7/2016, Công ty V và công ty P đã đối chiếu khối lượng và công nợ đợt 31 (từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/7/2016). Theo đó số nợ đầu kỳ

công ty P nợ V là: **7.060.466.313đ**; P đã trả cho V: **0đ**; Còn nợ lại: **7.060.466.313đ**.

Từ khi chốt công nợ đợt 31 ngày 31/7/2016 đến nay công ty V đã nhiều lần đòi nợ công ty P nhưng chỉ đòi nợ thông qua điện thoại cho người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Xuân H chứ không thể hiện trên văn bản nhưng công ty P không trả nợ cho Công ty V.

Đến nay công ty V khởi kiện yêu cầu công ty P phải trả cho công ty V số tiền mua hàng còn nợ là: **7.060.466.313đ**, tự nguyện không yêu cầu công ty P trả lãi suất chậm trả đối với khoản nợ trên. Tại đơn khởi kiện công ty V còn yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền phạt vi phạm là **1.400.448.224đ**, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án công ty V đã có đơn xin rút số tiền phạt vi phạm trên nên đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của công ty V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, TAND thành phố Hải Dương đã nhiều lần niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn công ty P, triệu tập công ty P đến trình bày quan điểm tại Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Theo cung cấp của chính quyền địa phương nơi Công ty P đóng trụ sở thì công ty P không còn hoạt động tại trụ sở trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo cung cấp của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương thì Công ty cổ phần P đăng ký lần đầu ngày 20/7/2007 tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương và đã thay đổi đăng ký nhiều lần, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/4/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 146 phố Y, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc. Qua kiểm tra trên hệ thống Công ty cổ phần P chưa có thông tin về việc sát nhập, hợp nhất, giải thể hay các sự kiện pháp lý khác làm thay đổi địa vị pháp lý của công ty.

Qua xác minh tại Công an phường B nơi ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty P đăng ký hộ khẩu thường trú (theo như hồ sơ đăng ký kinh doanh) thì không có ai có họ tên là Nguyễn Xuân H, sinh năm 1970; ĐKHKT: Khu X, phường B, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có công văn gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an tra cứu thông tin xuất nhập cảnh của ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc công ty cổ phần P. Theo cung cấp của Cục quản lý xuất nhập cảnh thì có trường hợp Nguyễn Xuân H, sinh ngày 03/9/1970, số CMTND 141446884, khai địa chỉ thường trú tại H, thành phố H đã được cục quản lý xuất nhập cảnh cấp hộ chiếu số B8208674 cấp ngày 23/7/2013, có giá trị đến ngày 23/7/2023; có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 03/7/2019 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu nêu trên, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Theo quy định khi công dân làm thủ tục xuất cảnh không phải khai nước đến nên Cục quản lý xuất nhập cảnh không có cơ

sở trả lời. Xác minh tại Công an phường H thì không có ai là Nguyễn Xuân H đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường.

Vì vậy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không nhận được văn bản trình bày ý kiến hoặc lời khai của bị đơn

***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn công ty V có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên quan điểm yêu cầu Công ty P phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty V số tiền mua bán hàng hóa còn nợ lại là **7.060.466.313đ**. Công ty V tự nguyện không yêu cầu Công ty P thanh toán tiền lãi suất chậm trả và giữ nguyên quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu công ty P thanh toán tiền phạt vi phạm số tiền **1.400.448.224đ**.

Bị đơn công ty cổ phần P vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

**Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:**

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX), nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Tại Công văn số 10873 ngày 10/5/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thể hiện người đại diện theo pháp luật của công ty P là Nguyễn Xuân H, sinh ngày 03/9/1970 chứng minh nhân dân số 141446884, khai hộ khẩu ở H, TP. H, đã sử dụng hồ chiếu số B8208674 do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 23/7/2013 để xuất cảnh lần gần nhất ngày 03/7/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Thời điểm ông H xuất cảnh là trước khi Công ty V khởi kiện, không có tài liệu nào thể hiện ông H ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, đồng thời trong vụ án này xác định ông H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. **Do vậy Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương đề nghị HĐXX:** Căn cứ Điều 37, Điều 41 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương để giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với tiền tạm ứng án phí của Công ty cổ phần phát triển V, đề nghị Tòa án chuyển theo hồ sơ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1]. Về tố tụng:**

**1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Công ty V khởi kiện công ty P yêu cầu thanh toán tiền mua bán hàng hóa. Do hai Công ty đều có đăng ký kinh doanh và hoạt động vì mục đích lợi nhuận nên xác định là tranh chấp về kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

**1.2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và xác định tư cách đương sự trong vụ án:**

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm xác định do hiện nay người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần P là ông Nguyễn Xuân H đã xuất cảnh đi nước ngoài trước thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, không có tài liệu nào thể hiện ông H ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, đồng thời trong vụ án này xác định ông H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì vậy căn cứ Điều 37, Điều 41 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án có yếu tố nước ngoài nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Hải Dương và đề nghị TAND thành phố Hải Dương chuyển vụ án lên TAND tỉnh Hải Dương để giải quyết theo thẩm quyền. **Hội đồng xét xử xét thấy:**

#### **\* Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng:**

Công ty V khởi kiện công ty P yêu cầu thanh toán tiền mua bán hàng hóa còn nợ lại theo hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 159/2012/PT - VX ngày 15/9/2012 đã ký kết giữa hai công ty. Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũng như địa chỉ ghi trong hợp đồng mua bán thì Công ty P có trụ sở tại 146 Y, khu 3, phường H, thành phố H. Qua xác minh với Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương thì hiện nay Công ty cổ phần P chưa có thông tin về việc sát nhập, hợp nhất, giải thể hay các sự kiện pháp lý khác làm thay đổi địa vị pháp lý của công ty. Do đó xác định **bị đơn** là Công ty P có địa chỉ tại số 146 Y, Khu 3, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Do ông Nguyễn Xuân H vừa là giám đốc - đại diện theo pháp luật của công ty vừa là một trong các cổ đông của công ty đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty P không có văn bản ủy quyền của ông H cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, vì vậy Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của các cổ đông còn lại của công ty P gồm: Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T; Địa chỉ:

Số X, ngõ 1xx, đường P, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (Nay là phường T, quận N, thành phố Hà Nội); Ông Nguyễn Trọng O; Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (Nay là xã T, huyện T); Ông Hoàng Văn M; Địa chỉ: Tổ 1, cụm T, phường L, quận L, thành phố Hà Nội xem ông H có ủy quyền cho các cổ đông thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật hay không. Cổ đông là ông Nguyễn Trọng O và ông Hoàng Văn M đều xác định: Ông M chỉ đứng tên trong danh sách cổ đông sáng lập chứ không góp vốn; Ông O lúc đầu có góp vốn vào công ty nhưng khi công ty chưa đi vào sản xuất kinh doanh thì ông đã rút vốn. Các ông không liên quan gì đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty từ năm 2012 đến nay, không biết công ty P làm ăn kinh doanh thế nào, còn nợ những ai và cũng không biết việc ông Nguyễn Xuân H là đại diện theo pháp luật của công ty ký kết hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 159/2012/PT - VX ngày 15/9/2012 với Công ty cổ phần phát triển V. Các ông O, M cũng không biết ông H hiện nay ở đâu. Ông H không ủy quyền cho các ông làm bất cứ công việc gì liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đối với cổ đông là Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T, Tòa án đã có giấy triệu tập và ủy thác thu thập chứng cứ xác định hiện nay Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ nêu trên, địa chỉ công ty hiện không còn tồn tại trên địa bàn phường T. Theo cung cấp của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội thì Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T đã bị **thu thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** theo quyết định số 840595/17 ngày 25/12/2017 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhờ UBND phường T, quận N, thành phố Hà Nội niêm yết giấy triệu tập cho Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T, triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty đến Tòa án để trình bày việc ông Nguyễn Xuân H có ủy quyền cho công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật hay không nhưng đại diện của Công ty cổ phần đầu tư bất động sản T vẫn vắng mặt nên không có văn bản trình bày ý kiến.

**Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử**, Tòa án xác định các cổ đông của công ty P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên tại phiên tòa HĐXX xét thấy: Công ty V chỉ khởi kiện Công ty P yêu cầu thanh toán tiền mua hàng hóa còn nợ lại chứ không khởi kiện yêu cầu các cổ đông công ty P phải trả nợ cho công ty V. Mặt khác, hồ sơ đăng ký kinh doanh của công ty P cũng không có văn bản nào quy định về nghĩa vụ trả nợ cụ thể của từng cổ đông đối với các khoản nợ của công ty. Do vậy, Tòa án không đưa các cổ đông của công ty P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng không xác

định ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc đại diện theo pháp luật vừa là cổ đông của công ty là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

- **Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Tại hợp đồng mua bán nguyên vật liệu xây dựng số 159/2012/PT – VX ký ngày 15/9/2012, Công ty V và công ty P thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp là **Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương**. Tuy nhiên, xác định bị đơn trong vụ án là Công ty P có địa chỉ trụ sở số 146 Y, khu 3, phường H, thành phố H nên thỏa thuận để Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết tranh chấp giữa hai công ty là trái với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ. Vì vậy, Công ty V khởi kiện công ty P và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc đại diện theo pháp luật của công ty P mặc dù đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng ông H chỉ là người đại diện theo pháp luật của công ty P chứ không phải là đương sự (bị đơn hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự) theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, khi xuất cảnh ông H không ủy quyền cho các cổ đông còn lại hay cá nhân khác ở Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, không để lại địa chỉ nước đến, Cục quản lý xuất nhập cảnh không có cơ sở trả lời hiện ông H đang sinh sống ở nước nào nên cũng không thể thực hiện ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để lấy lời khai của ông H, vì vậy thuộc trường hợp người đại diện theo pháp luật của bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Hội đồng quản trị của công ty cũng không cử người khác là người đại diện theo pháp luật nên Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, HĐXX xác định ông Nguyễn Xuân H - Giám đốc đại diện theo pháp luật của công ty P mặc dù đã xuất cảnh đi nước ngoài nhưng không phải là đương sự trong vụ án theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn là Công ty P có địa chỉ trụ sở số 146 Y, Khu X, phường H, thành phố H không có tài sản ở nước ngoài nên vụ án không có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân thành phố Hải Dương là chuyển vụ án lên TAND tỉnh Hải Dương để giải quyết theo thẩm quyền, xác định thẩm quyền giải quyết vụ án là của TAND thành phố Hải Dương.

**1.3. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn:** Nguyên đơn công ty V có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn công ty P trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã

được Tòa án niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[3]. Về nội dung:**

**- Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 7.060.466.313đ phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa của nguyên đơn thấy:**

Việc mua bán hàng hóa giữa công ty V và công ty P đã được ký kết theo hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 159/2012/PT - VX ngày 15/9/2012. Hai bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, thiện chí. Quá trình thực hiện hợp đồng khi hai công ty giao dịch mua bán hàng hóa bên bán hàng là Công ty V đều có hóa đơn chứng từ đầy đủ của mỗi lần công ty P mua hàng. Sau khi xuất hóa đơn chứng từ, giao nhận hàng thì giữa công ty V và công ty P đều ký kết bản đối chiếu số lượng và xác nhận công nợ cụ thể, rõ ràng. Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng và các biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ thì tổng số tiền Công ty V bán hàng hóa cho công ty P theo hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 159/2012/PT - VX ngày 15/9/2012 là **26.056.485.544**. Công ty P đã thanh toán cho công ty V số tiền **18.996.019.231**. Việc công ty P thanh toán tiền cho công ty V thể hiện ở các chứng từ giao dịch tại ngân hàng và các bảng đối chiếu số lượng và xác nhận công nợ đã được ký kết giữa hai công ty. Đến nay công ty P còn nợ lại công ty V số tiền **7.060.466.313đ**. Căn cứ vào quy định của Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng ký kết giữa hai công ty tại Điều 4 quy định về nghĩa vụ thanh toán thì “trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày bên A nhận được đủ bộ chứng từ thanh toán từ bên B, bên A có trách nhiệm thanh toán giá trị tương ứng cho bên B”. Tuy nhiên, từ khi hai bên chốt công nợ đợt 31 ngày 31/7/2016 đến nay công ty P không có trách nhiệm trả nợ cho công ty V. Công ty P đã vi phạm cam kết trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do vậy buộc công ty P phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty V số tiền mua bán hàng hóa còn nợ là **7.060.466.313đ**. Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty V không yêu cầu Công ty cổ phần P thanh toán tiền lãi suất chậm trả.

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án Công ty V còn yêu cầu công ty P thanh toán tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán với số tiền **1.400.448.224đ**. Tuy nhiên đến ngày 12/7/2021, Công ty V đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền phạt vi phạm nêu trên nên cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của công ty V đối với công ty P.

[4] Về án phí: Công ty P phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho công ty V nên phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là **58.230.000đ** cho công ty Cổ phần

phát triển V (do bà Nguyễn Thị H nộp thay) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2018/0000980 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 68; Điều 144, Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50 Luật thương mại; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND Tối cao; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần phát triển V đối với Công ty cổ phần P.

1. Buộc Công ty cổ phần P phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần phát triển V số tiền mua hàng còn nợ lại là: **7.060.466.313đ (Bảy tỷ không trăm sáu mươi triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm mười ba đồng)**. Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần phát triển V không yêu cầu Công ty cổ phần P thanh toán tiền lãi suất chậm trả.

*Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.*

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu trả tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán số tiền **1.400.448.224đ (Một tỷ bốn trăm triệu bốn trăm bốn tám ngàn hai trăm hai bốn đồng)** của công ty cổ phần phát triển V đối với Công ty cổ phần P.

3. **Về án phí:** Công ty cổ phần P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là **115.060.466 (Một trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi ngàn bốn trăm sáu mươi sáu đồng)**. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là **58.230.000đ (Năm mươi tám triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng)** cho công ty cổ phần phát triển V (do bà Nguyễn Thị H nộp thay) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2018/0000980 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương.

3. **Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn Công ty cổ phần phát triển V, bị đơn công ty cổ phần P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu**

**1.3. Về thời hiệu khởi kiện:** Ngày 15/9/2012, Công ty V và công ty P ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai công ty nhiều lần chót công nợ. Ngày 31/7/2016, công ty V và công ty P lập biên bản chót công nợ đợt 31 là đợt cuối cùng. Từ khi chót công nợ đợt 31 ngày 31/7/2016 đến nay công ty V đã nhiều lần đòi nợ công ty P nhưng chỉ đòi nợ thông qua điện thoại cho người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Xuân H chứ không thể hiện trên văn bản nhưng công ty P không trả nợ cho Công ty V. Do công ty V không có căn cứ chứng minh đòi nợ công ty P bằng văn bản hay điện thoại mà chỉ trình bày. Vì vậy xác định hai bên chót công nợ ngày cuối cùng là ngày 31/7/2016, từ đó đến nay công ty P không thanh toán số tiền mua bán hàng hóa còn lại cho công ty V. Ngày 19/6/2019, Công ty V có đơn khởi kiện công ty P. Theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại, thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp thương mại là hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Như vậy, kể từ ngày 31/7/2016 giữa công ty V và công ty P chót công nợ đến ngày 19/6/2019 Công ty P mới nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai công ty là hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn công ty V không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu; bị đơn công ty P đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục chung và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại.